

Số: 37/QĐ-MNYĐ

Yên Đồng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
Quý II năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON YÊN ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-PGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ý Yên về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho trường Mầm non Yên Đồng;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý II năm 2025 của trường Mầm non Yên Đồng;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán và chức năng, nhiệm vụ của trường Mầm non Yên Đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN Quý II năm 2025 của Trường MN Yên Đồng (theo biểu số 03 đính kèm).

Điều 2: - Thời điểm công khai: kể từ ngày ký;

- Hình thức công khai: thông báo trong cuộc họp cơ quan, đồng thời đăng tải lên Website nhà trường tại địa chỉ: <http://mnyendongyy.edu.vn/>.

Điều 3: Kế toán, các bộ phận, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website;
- Lưu: KT.

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Chính

Đơn vị: Trường mầm non Yên Đồng

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Đồng, ngày 30. tháng 6. năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21. tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.690.855.117	2.945.316.864	33,89	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.690.855.117	2.945.316.864	33,89	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.690.855.117	2.945.316.864	33,89	



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.901.246.117	2.660.089.864	33,67	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	789.609.000	285.227.000	36,12	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Bùi Thị Chính

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách
Quý II năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON YÊN ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-PGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ý Yên về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho trường Mầm non Yên Đồng;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý II năm 2025 của trường Mầm non Yên Đồng;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán và chức năng, nhiệm vụ của trường Mầm non Yên Đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý II năm 2025 của trường MN Yên Đồng (theo biểu đính kèm).

Điều 2: - Thời điểm công khai: kể từ ngày ký;

- Hình thức công khai: thông báo trong cuộc họp cơ quan, đồng thời đăng tải lên Website nhà trường tại địa chỉ: <http://mnyendonggy.edu.vn/>

Điều 3: Kế toán, các bộ phận, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website;
- Lưu: KT.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Chính

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Yên Đồng

Mã ĐVQHNS: 1133112

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
Tiền ăn	12	071	6401	00000	0	0	12.320.000	12.320.000	12.320.000	12.320.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	071	7001	00000	0	0	59.787.000	100.000.000	59.787.000	100.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	209.070.000	209.070.000	209.070.000	209.070.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.280.117.693	2.527.218.280	1.280.117.693	2.527.218.280
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	16.520.800	41.302.000	16.520.800	41.302.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	18.252.000	36.504.000	18.252.000	36.504.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	459.196.920	908.606.790	459.196.920	908.606.790
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	702.000	1.404.000	702.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	227.918.105	433.245.383	227.918.105	433.245.383
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	274.419.128	535.100.840	274.419.128	535.100.840
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	46.263.278	90.951.572	46.263.278	90.951.572
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	20.547.029	50.339.226	20.547.029	50.339.226
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	15.421.092	30.317.189	15.421.092	30.317.189
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	24.927.679	33.570.807	24.927.679	33.570.807
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	15.295.140	35.624.610	15.295.140	35.624.610

Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	0	3.202.000	0	3.202.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	0	43.825.050	0	43.825.050
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	0	9.064.000	0	9.064.000
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000	0	0	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	3.400.000	6.400.000	3.400.000	6.400.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	50.000.000	75.000.000	50.000.000	75.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	17.479.000	27.479.000	17.479.000	27.479.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	33.440.000	33.440.000	33.440.000	33.440.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	071	6954	00000	0	0	71.400.000	71.400.000	71.400.000	71.400.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6955	00000	0	0	11.360.000	24.373.000	11.360.000	24.373.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	72.270.000	138.887.000	72.270.000	138.887.000
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	0	48.564.000	0	48.564.000
Cộng:					0	0	2.945.316.864	5.532.418.747	2.945.316.864	5.532.418.747
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tam01 Do Thi Thanh

Người ký: Thuy54 Vu Thi
Ngày ký: 30/06/2025 08:38:32
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV

Thuy54 Vu Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: TRẦN THỊ HOA
Ngày ký: 30/06/2025 08:07:54
Đơn vị: Trường Mầm non Yên Đồng

Người ký: BÙI THỊ CHÍNH
Ngày ký: 30/06/2025 08:10:03
Đơn vị: Trường Mầm non Yên Đồng

TRẦN THỊ HOA

BÙI THỊ CHÍNH